

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA
Số: 3230 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Khánh Hòa, ngày 28 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Nha Trang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang tại Tờ trình số 8467/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 497/TTr-STNMT ngày 22 tháng 11 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Nha Trang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (Biểu 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2022 (Biểu 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 (Biểu 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2022 (Biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 18

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2022
THÀNH PHỐ NHA TRANG - TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																											
				Phường Vinh Hoà	Phường Vinh Hải	Phường Vinh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vinh Thọ	Phường Xuân Hưng	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hoà	Phường Vinh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vinh Trường	Xã Vinh Lương	Xã Vinh Phương	Xã Vinh Ngọc	Xã Vinh Thành	Xã Vinh Trung	Xã Vinh Hiệp	Xã Vinh Thái	Xã Phước Đồng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	457,34	3,57	6,91	0,41	18,65			0,26		0,20	0,20	1,05							119,20	14,31	1,75	15,41	15,69	16,88	4,73	28,38	12,46	131,18	66,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,19				2,16																		4,90	10,51	1,62	17,91	3,11	12,08	3,90
	Tr. đất: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	49,72				2,16																		4,90	7,84	1,62	17,91	3,04	12,08	0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	145,04	1,32	2,36		0,93							0,83							45,39	12,63	0,49	8,32	2,20	1,46	0,51	1,84	6,06	56,19	4,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	86,04	2,25	3,95	0,41	13,98			0,10		0,20	0,20	0,22							2,34	0,10		5,28	7,22	4,06	2,60	4,02	3,05	13,90	22,15
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	112,33		0,60		0,48														71,47		0,42	1,67	1,37	0,86		4,61		7,29	23,57
1.5	Đất muối trồng thủy sản	NTS/PNN	57,12				1,10			0,16												1,58	0,84	0,14						41,72	11,58
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,63																									0,24			0,39
1.7	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư chuyển sang đất ở đô thị tại các phường	NNP/ODT	5,00																												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		25,68																					10,00	10,00					0,68	5,00
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	25,68																					10,00	10,00					0,68	5,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,68																										0,31	1,27	0,10

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất muối trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

